

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Hình.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

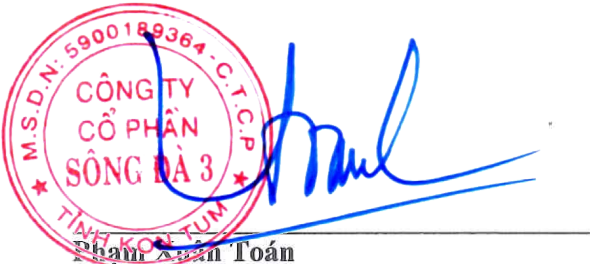
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo Thuyết minh số 3.8 và 3.11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, Công ty tạm ngưng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 47.210.280.520 đồng, giá trị còn lại là 16.500.827.979 đồng và thời gian sử dụng ước tính còn lại tính từ 2020 là từ 01 năm đến 06 năm. Công ty đã tạm ngừng phân bổ một số khoản chi phí trả trước (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến các công trình tạm ngừng thi công không phát sinh doanh thu từ các năm trước với số tiền là 2.758.081.818 đồng. Nếu Công ty thực hiện khấu hao và phân bổ chi phí trả trước theo quy định thì chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tăng lên 3.741.247.151 đồng, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi tương ứng, khấu hao lũy kế đến ngày 30/06/2024 tăng 15.199.283.480 đồng, chi phí trả trước tại ngày 30/06/2024 giảm đi 2.758.081.818 đồng và lợi nhuận chưa phân phối giảm tương ứng 17.957.365.298 đồng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp)

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các hồ sơ cần thiết để đánh giá tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu (bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác) có số dư tại ngày 30/06/2024 khoảng 21,97 tỷ đồng, tính hiện hữu của các khoản phải trả (bao gồm phải trả người bán và phải trả khác) tại ngày 30/06/2024 là 23,3 tỷ đồng. Chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của việc này đến các khoản mục có liên quan khác trên báo cáo tài chính kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến Thuyết minh số 35.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 435.504.789.265 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 263.144.683.325 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 238.031.140.084 đồng). Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến Kết luận ngoại trừ đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ về việc Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác (tiếp)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu (bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác). Giá trị công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ và có chênh lệch số liệu giữa gửi thư xác nhận và giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, phải trả nhưng chưa được Công ty làm rõ. Kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để ghi nhận giảm hàng tồn kho và tăng giá vốn với số tiền là 46,95 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Đăk Lô với số tiền là 5 tỷ đồng.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.230.538.815	395.219.562.486
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.990.031.716	25.380.003.429
Tiền	111		34.990.031.716	25.380.003.429
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.261.004.867	227.526.983.632
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	119.115.810.547	156.366.273.131
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	28.569.698.126	15.963.187.428
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	80.189.686.944	71.247.990.155
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(41.614.190.750)	(16.050.467.082)
Hàng tồn kho	140	9	132.214.049.467	137.393.015.202
Hàng tồn kho	141		132.214.049.467	137.393.015.202
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.765.452.765	4.919.560.223
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.560.254.202	4.824.536.251
Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.286.281	81.170.281
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	123.912.282	13.853.691
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.515.878.036	628.599.623.243
Tài sản cố định	220		540.641.340.318	555.396.527.869
Tài sản cố định hữu hình	221	12	540.641.340.318	555.396.527.869
- Nguyên giá	222		910.801.103.226	911.086.603.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.159.762.908)	(355.690.075.357)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.750.000)	(404.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	53.581.856.611	48.228.818.006
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.581.856.611	48.228.818.006
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.014.128.000	5.047.312.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(885.872.000)	(852.688.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		24.278.553.107	19.926.965.368
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	19.067.261.313	14.701.695.974
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		426.831.634	426.831.634
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.784.460.160	4.798.437.760
TỔNG TÀI SẢN	270		979.746.416.851	1.023.819.185.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		947.257.776.424	966.171.113.240
Nợ ngắn hạn	310		791.735.328.080	779.687.796.129
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	113.600.398.935	126.478.793.636
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	195.323.660	200.037.369
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.312.781.582	6.871.525.670
Phải trả người lao động	314		1.623.547.868	1.182.484.131
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	224.351.089.126	205.200.999.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.166.664.983	27.223.329.102
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	424.854.603.550	412.093.603.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.630.918.376	437.023.296
Nợ dài hạn	330		155.522.448.344	186.483.317.111
Phải trả dài hạn khác	337	20	330.000.000	330.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	155.192.448.344	186.153.317.111
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.488.640.427	57.648.072.489
Vốn chủ sở hữu	410	21	32.488.640.427	57.648.072.489
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.769.684.418	32.769.684.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(263.144.683.325)	(238.031.140.084)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(240.860.164.336)	(238.010.119.577)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.284.518.989)	(21.020.507)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.840.579.734	2.886.468.555
TỔNG NGUỒN VỐN	440		979.746.416.851	1.023.819.185.729

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	71.569.474.362	94.855.377.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	198.703.190
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.569.474.362	94.656.674.710
Giá vốn hàng bán	11	24	32.650.402.613	46.244.682.932
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.919.071.749	48.411.991.778
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.673.141	29.864.455
Chi phí tài chính	22	26	25.749.128.673	28.790.777.631
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.715.944.673	28.790.777.631
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.108.490.663	8.996.683.383
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.921.874.446)	10.654.395.219
Thu nhập khác	31	27	136.447.036	5.236.000
Chi phí khác	32	28	1.277.073.940	302.105.454
Lợi nhuận khác	40		(1.140.626.904)	(296.869.454)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.062.501.350)	10.357.525.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	995.780.180	1.178.790.036
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	12.293.715
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.058.281.530)	9.166.442.014
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(22.284.518.989)	8.975.333.323
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		226.237.459	191.108.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.393)	561
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(1.393)	561

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024 VND	đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(21.062.501.350)	10.357.525.765
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.711.628.518	21.973.178.924
Các khoản dự phòng	03	25.596.907.668	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.116)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(85.747.355)	(29.864.455)
Chi phí lãi vay	06	25.715.944.673	28.790.777.631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	44.876.229.038	61.091.617.865
trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.606.058.106	6.325.742.320
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.178.965.735	16.444.278.298
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.306.425.794)	(46.850.327.888)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.101.283.290)	(866.387.672)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.511.517.358)	(13.276.053.581)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.043.849.630)	(1.100.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(664.550.652)	(1.469.183.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	33.033.626.155	20.299.686.342
kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.353.038.605)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112.636.363	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.670.025	29.864.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30	(5.223.732.217)	29.864.455
đầu tư			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	19.000.000.000	10.776.191.665
Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.199.868.767)	(37.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(256.097.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.199.868.767)	(26.479.906.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.610.025.171	(6.150.355.459)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.380.003.429	17.521.039.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.116	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.990.031.716	11.370.683.864

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tổ 4, Đường Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 81 người (tại ngày 31/12/2023 là 74 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak lô	94 Võ Nguyễn Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

Công ty tạm ngừng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 47.210.280.520 đồng, giá trị còn lại là 16.500.827.979 đồng và thời gian sử dụng ước tính còn lại tính từ 2020 là từ 01 năm đến 06 năm. Nếu thực hiện tiếp tục khấu hao theo thời gian còn lại trên cơ sở phương pháp đường thẳng thì giá trị khấu hao trong kỳ này là 983.165.333 đồng, khấu hao lũy kế tính từ thời điểm ngừng khấu hao đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 15.199.283.480 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chương trình phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không vượt quá 36 tháng.

Công ty đã tạm ngừng phân bổ một số khoản chi phí trả trước (ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến các công trình tạm ngừng thi công không phát sinh doanh thu từ các năm trước với số tiền là 2.758.081.818 đồng. Nếu tiếp tục thực hiện phân bổ theo thời gian còn lại thì giá trị phân bổ trong kỳ này là 2.758.081.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng, doanh thu bán điện thương phẩm và doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	42.632.505	24.607.443.510
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.947.399.211	772.559.919
Cộng	34.990.031.716	25.380.003.429

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.560.254.202	4.824.536.251
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	462.617.737	545.989.986
- Chi phí bảo hiểm	6.856.062	96.985.460
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.090.780.403	4.181.560.805
b) Dài hạn	19.067.261.313	14.701.695.974
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.148.575.428	4.919.517.135
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.918.685.885	9.782.178.839
Cộng	21.627.515.515	19.526.232.225

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu tại Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Đây là giá trị của 1000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.900.000.000	(885.872.000)	(*)	4.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(385.872.000)	(*)	950.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (**)	3.450.000.000	-	(*)	3.450.000.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500.000.000	(500.000.000)	(*)	500.000.000
Cộng	4.900.000.000	(885.872.000)	(*)	4.900.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

(**) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2024 Dự phòng VND
a) Ngân hạn	119.115.810.547	(16.461.242.736)	156.366.273.131		(4.904.122.526)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	32.917.919.971	(1.599.044.445)	51.290.274.458		(1.599.044.445)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTPC	9.076.827.955	-	7.862.086.864		-
- Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	-	4.635.008.315		-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	82.822.383	-	5.488.822.382		-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	15.285.354.608	-	24.831.441.872		-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.986.947.598	-	2.986.947.598		-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285		-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165		-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445		(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823		-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	-	-	-		-
- Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	279.058.654	-	279.058.654		-
- Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091		-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964		-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	349.777.000	-	349.777.000		-
Phải thu khách hàng là đối tượng khác	86.197.890.576	(14.862.198.291)	105.075.998.673		(3.305.078.081)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	(8.712.256.857)	29.040.856.191		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.578.611.100	-	23.977.765.499		-
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	9.434.452.910	-	21.144.645.751		-
- Các khách hàng khác	32.143.970.375	(6.149.941.434)	30.912.731.232		(3.305.078.081)
b) Dài hạn	-	-	-		-
Cộng	119.115.810.547	(16.461.242.736)	156.366.273.131		(4.904.122.526)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.569.698.126	(8.011.739.868)	15.963.187.428	(6.267.003.918)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	22.302.694.208	(1.744.735.950)	9.696.183.510	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.569.698.126	(8.011.739.868)	15.963.187.428	(6.267.003.918)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.742.768.804	-	3.718.787.996	-
Công cụ, dụng cụ	234.774.891	-	241.140.563	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.236.505.772	-	133.433.086.643	-
Cộng	132.214.049.467	-	137.393.015.202	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	80.189.686.944	(17.141.208.146)	71.247.990.155	(4.879.340.638)
<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	<i>1.154.587.684</i>	-	<i>1.186.887.684</i>	-
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	32.300.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	50.229.502	-	50.229.502	-
<i>Phải thu khác là đối tượng khác</i>	<i>79.035.099.260</i>	<i>(17.141.208.146)</i>	<i>70.061.102.471</i>	<i>(4.879.340.638)</i>
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thương mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	-
- Tạm ứng	44.625.344.228	(2.770.777.523)	30.337.962.358	(558.910.015)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.595.720.000	-	3.723.295.000	-
- Lãi dự thu	159.423.172	-	-	-
- Phải thu khác	20.604.611.860	(4.320.430.623)	25.949.845.113	(4.320.430.623)
+ Phải thu về thi công dự án	6.724.254.299	(3.932.708.623)	9.620.953.401	(3.932.708.623)
+ Phải thu về nhân công	3.411.746.631	-	5.676.791.454	-
+ Phải thu về khác	10.468.610.930	(387.722.000)	10.652.100.258	(387.722.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	80.189.686.944	(17.141.208.146)	71.247.990.155	(4.879.340.638)

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Phải thu của khách hàng	36.789.842.070	20.328.599.334	16.461.242.736	4.904.122.526
- Công ty Cổ Phần Sông Đà 6 - Bên liên quan	1.599.044.445	-	1.599.044.445	-
- Các đối tượng khác	35.190.797.625	20.328.599.334	14.862.198.291	3.305.078.081
b) Trả trước cho người bán	8.011.739.868	-	8.011.739.868	6.267.003.918
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	3.903.317.507	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	1.188.810.909	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
- Các đối tượng khác	1.744.735.950	-	1.744.735.950	-
c) Phải thu khác	18.326.208.146	1.185.000.000	17.141.208.146	4.879.340.638
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
- Các đối tượng khác	17.096.423.901	1.185.000.000	15.911.423.901	3.649.556.393
Cộng	63.127.790.084	21.513.599.334	41.614.190.750	16.050.467.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2024	566.141.409.400	313.270.860.734	29.552.137.366	1.640.832.090	481.363.636	911.086.603.226
- Phân loại lại	271.578.075	(136.078.075)	(105.045.455)	-	(30.454.545)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(135.500.000)	(150.000.000)	-	-	(285.500.000)
30/06/2024	566.412.987.475	312.999.282.659	29.297.091.911	1.640.832.090	450.909.091	910.801.103.226
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(162.799.924.271)	(161.403.529.989)	(29.478.381.297)	(1.529.481.211)	(478.758.589)	(355.690.075.357)
- Khấu hao trong kỳ	(9.517.481.407)	(5.155.614.176)	-	(34.532.933)	(4.000.002)	(14.711.628.518)
- Phân loại lại	(24.600.000)	(104.165.173)	47.098.656	48.128.127	33.538.390	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	91.940.967	150.000.000	-	-	241.940.967
30/06/2024	(172.342.005.678)	(166.571.368.371)	(29.281.282.641)	(1.515.886.017)	(449.220.201)	(370.159.762.908)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2024	403.341.485.129	151.867.330.745	73.756.069	111.350.879	2.605.047	555.396.527.869
30/06/2024	394.070.981.797	146.427.914.288	15.809.270	124.946.073	1.688.890	540.641.340.318

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 538.350.531.535 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 554.904.016.053 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 93.896.262.094 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 93.598.080.276 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	404.750.000	404.750.000
30/06/2024	404.750.000	404.750.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
30/06/2024	(404.750.000)	(404.750.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
30/06/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 404.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 404.750.000 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	53.581.856.611	48.228.818.006
- Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ A (1)	9.937.946.711	9.937.946.711
- Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ B (2)	35.850.074.864	30.577.270.102
- Dự án Nhà máy thủy điện Ngọc Tem	5.041.959.487	4.961.725.644
- Khu nhà ở 3ha (1)	2.683.668.421	2.683.668.421
Các công trình khác	68.207.128	68.207.128
Cộng	53.581.856.611	48.228.818.006

(1) Nhà máy thủy điện Đak Lô – Hạng mục Hồ A và khu nhà ở 3ha đã đưa vào sử dụng từ năm 2021 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán do chưa đủ hồ sơ. Các chi phí xây dựng công trình được tập hợp đến ngày 30/06/2024 đang chờ Hội đồng Quản trị phê duyệt để kết chuyển tăng Nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

(2) Hiện tại, Nhà máy thủy điện Đak Lô đang thi công tiếp tục Hạng mục Hồ B giai đoạn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	113.600.398.935	113.600.398.935	126.478.793.636	126.478.793.636
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>7.589.492.904</i>	<i>7.589.492.904</i>	<i>8.342.520.877</i>	<i>8.342.520.877</i>
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	2.155.977.788	2.155.977.788	2.560.881.634	2.560.881.634
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479	1.643.508.479
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401	1.460.424.055	1.460.424.055
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	535.019.527	535.019.527	454.085.000	454.085.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	551.626.401	551.626.401	701.626.401	701.626.401
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
<i>Phải trả người bán là đối tượng khác</i>	<i>106.010.906.031</i>	<i>106.010.906.031</i>	<i>118.136.272.759</i>	<i>118.136.272.759</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	14.775.996.860	14.775.996.860
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	14.835.645.908	14.835.645.908	16.541.232.727	16.541.232.727
- Các khoản phải trả người bán khác	74.634.027.396	74.634.027.396	86.819.043.172	86.819.043.172
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	113.600.398.935	113.600.398.935	126.478.793.636	126.478.793.636

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	195.323.660	195.323.660	200.037.369	200.037.369
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660	115.037.369	115.037.369
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	195.323.660	195.323.660	200.037.369	200.037.369



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.375.327.820	5.131.856.602	5.851.390.345	655.794.077				
- Thuế thu nhập tăng phải nộp	1.154.497.174	995.780.180	1.043.849.630	1.106.427.724				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.446.698.382	139.131.293	301.944.303	2.283.885.372				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.706.511.314	4.657.042.168	5.931.035.660	432.517.822				
- Tiền thuế đất	-	114.696.470	114.696.470	-				
- Thuế bảo vệ môi trường	188.490.980	159.538.617	33.096.010	126.442.607				
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	188.490.980				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.044.946.000	525.723.000	519.223.000				
	6.871.525.670	12.252.991.330	13.811.735.418	5.312.781.582				
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	110.058.591	110.058.591				
- Các loại thuế khác	13.853.691	114.696.470	114.696.470	13.853.691				
	13.853.691	114.696.470	224.755.061	123.912.282				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn	424.854.603.550	424.854.603.550	37.000.000.000	412.093.603.550
Vay ngắn hạn	327.480.488.368	327.480.488.368	-	6.239.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	327.480.488.368	327.480.488.368	-	6.239.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	97.374.115.182	97.374.115.182	37.000.000.000	78.374.115.182
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	3.374.115.182	3.374.115.182	-	3.374.115.182
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2)	94.000.000.000	94.000.000.000	37.000.000.000	75.000.000.000
b) Vay dài hạn	155.192.448.344	155.192.448.344	6.039.131.233	186.153.317.111
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2)	155.192.448.344	155.192.448.344	6.039.131.233	186.153.317.111
Cộng	580.047.051.894	580.047.051.894	43.039.131.233	598.246.920.661

(1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mục số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mục vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	224.351.089.126	205.200.999.375
- Chi phí lãi vay phải trả	224.151.089.126	204.946.661.811
- Các khoản trích trước khác	200.000.000	254.337.564
b) Dài hạn	-	-
Cộng	224.351.089.126	205.200.999.375

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.166.664.983	27.223.329.102
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>186.152.729</i>	<i>4.266.152.729</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả (*)	-	4.080.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	186.152.729	186.152.729
<i>Phải trả khác là các đối tượng khác</i>	<i>18.980.512.254</i>	<i>22.957.176.373</i>
- Kinh phí công đoàn	123.260.874	121.053.036
- Cổ tức phải trả	4.807.165.218	4.870.835.095
- Phải trả lương CBCNV	6.668.629.635	7.532.038.669
- Phải trả vật tư công trình	2.252.288.606	2.312.288.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.129.167.921	8.120.960.967
b) Dài hạn	330.000.000	330.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	330.000.000
Cộng	19.496.664.983	27.553.329.102

(*) Theo biên bản thống nhất (V/v: Đối trừ công nợ giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP với Công ty Cổ phần Sông Đà 3) tại ngày 31/08/2022, Tổng Công ty Sông Đà đối trừ số tiền cổ tức năm 2015 được hưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-ĐHĐCĐ vào công nợ tiền khối lượng xây lắp của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 được thanh toán tại công trình Xekaman 1, số tiền là: 4.080.000.000 đồng. Giá trị công nợ tiền khối lượng đã đối trừ trên sẽ được trả lại tương ứng với số tiền cổ tức năm 2015 Tổng Công ty Sông Đà nhận được khi Công ty Cổ phần Sông Đà 3 thu xếp nguồn vốn thanh toán cổ tức năm 2015 cho các cổ đông theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	27.214.582.611	(225.710.163.369)	2.959.478.834	64.486.957.676					
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(21.020.507)	351.753.999	330.733.492					
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ trong năm + Chia cổ tức	-	-	5.555.101.807	(12.299.956.208)	(424.764.278)	(7.169.618.679)					
31/12/2023	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(238.031.140.084)	2.886.468.555	57.648.072.489					
01/01/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(238.031.140.084)	2.886.468.555	57.648.072.489					
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(22.284.518.989)	226.237.459	(22.058.281.530)					
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi + Chia cổ tức	-	-	-	(2.829.024.252)	(272.126.280)	(3.101.150.532)					
30/06/2024	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(263.144.683.325)	2.840.579.734	32.488.640.427					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp cuối kỳ	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	242.704.800	256.097.921

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.999.356	15.999.356
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
<i>a) Ngoại tệ các loại:</i>		
Dollar Mỹ (USD)	389,47	41.956,97
<i>b) Nợ khó đòi đã xử lý:</i>		
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.501.213.727	18.307.777.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu	71.569.474.362	94.855.377.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.498.245.965	18.929.286.916
- Doanh thu bán điện thương phẩm	66.793.210.381	75.062.282.964
- Doanh thu khác	278.018.016	863.808.020
Cộng	71.569.474.362	94.855.377.900

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.389.269.328	18.280.921.101
- Giá vốn bán điện thương phẩm	27.956.691.651	27.119.634.358
- Giá vốn khác	304.441.634	844.127.473
Cộng	32.650.402.613	46.244.682.932

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.670.025	29.864.455
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.116	-
Cộng	16.673.141	29.864.455

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	25.715.944.673	28.790.777.631
- Dự phòng tổn thất đầu tư	33.184.000	-
Cộng	25.749.128.673	28.790.777.631

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	113.909.090	-
- Các khoản khác	22.537.946	5.236.000
	136.447.036	5.236.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi nộp thuế	160.825.747	-
- Các khoản chi phí khác	1.116.248.193	302.105.454
	1.277.073.940	302.105.454

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	33.108.490.663	8.996.683.383
- Chi phí nhân viên quản lý	4.076.146.150	5.142.511.921
- Chi phí nguyên vật liệu	532.301.119	324.564.598
- Chi phí đồ dùng văn phòng	86.524.003	122.927.907
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	92.222.958	203.772.018
- Thuế, phí và lệ phí	232.082.305	207.981.403
- Chi phí dự phòng	25.563.723.668	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	962.692.356	1.571.102.355
- Chi phí bằng tiền khác	1.562.798.104	1.423.823.181
Cộng	33.108.490.663	8.996.683.383

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.364.775.463	1.567.092.262
- Chi phí nhân công	9.219.521.126	9.126.509.847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.711.628.518	22.034.647.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.972.500.286	3.972.860.320
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.563.723.668	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.705.230.187	2.138.568.150
Cộng	68.537.379.248	38.839.678.059

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	995.780.180	1.178.790.036
Cộng	995.780.180	1.178.790.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

32.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(22.284.518.989)	8.975.333.323
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.393)	561

32.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	15.999.356	15.999.356

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Hoạt động xây lắp các công trình;
- Lĩnh vực bán thành phẩm: Sản xuất điện thương phẩm;

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
2. Doanh thu thuần về bán hàng cho các bộ phận khác
3. Khấu hao và chi phí phân bổ
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
5. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

6. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

	Xây lắp	Sản xuất điện thương phẩm	Loại trừ	Cộng
	13.047.285.073	66.793.210.381	(8.386.503.157)	71.291.456.346
	440.553.967	-	(162.535.951)	278.018.016
	139.001.307	20.683.474.987	-	20.822.476.294
	-20.498.037.059	23.913.457.813	(23.337.295.200)	-19.921.874.446
	692.554.229.345	693.871.670.222	(406.679.482.716)	979.746.416.851
	675.742.550.628	394.665.939.087	(123.150.713.291)	947.257.776.424
				947.257.776.424

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
2. Doanh thu thuần về bán hàng cho các bộ phận khác
3. Khấu hao và chi phí phân bổ
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
5. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

6. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

	Xây lắp	Sản xuất điện thương phẩm	Loại trừ	Cộng
	31.127.592.985	75.424.982.392	(12.759.708.687)	93.792.866.690
	1.043.808.202	-	(180.000.000)	863.808.202
	122.748.792	21.973.367.284	(61.468.576)	22.034.647.500
	1.387.303.485	19.966.709.278	(10.699.617.544)	10.654.395.219
	719.132.326.828	653.294.621.554	(342.867.124.222)	1.029.559.824.160
	680.433.791.955	363.053.155.431	(80.653.609.037)	1.029.559.824.160
				962.833.338.349
				962.833.338.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Tổng thu nhập VND
	<u>Chức vụ</u>	
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		757.043.182
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	207.200.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	203.843.182
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	173.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	173.000.000
Ban Kiểm soát		254.800.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	127.400.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	127.400.000
Kế toán trưởng		161.577.455
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	161.577.455
Cộng		1.173.420.637
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Tổng thu nhập VND
	<u>Chức vụ</u>	
HĐQT và Ban Giám đốc		986.454.545
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	249.200.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	226.254.545
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	60.000.000
- Ông Bùi Đình Đông	Thành viên HĐQT	30.000.000
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	178.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.000.000
Ban Kiểm soát		364.800.000
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng ban	60.000.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	160.800.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	144.000.000
Kế toán trưởng		167.708.880
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	167.708.880
Cộng		1.518.963.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan:

Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thu tiền thanh toán khối lượng thi công	-	23.036.456.421

35.2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 435.504.789.265 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 263.144.683.325 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 238.031.140.084 đồng). Những thông tin này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3-Đăk Lô (do Công ty sở hữu 98,97% cổ phần) hoạt động hiệu quả, Công ty đang tiếp tục thực hiện một số hợp đồng xây dựng đã ký. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được soát xét.

Kon Tum, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán